

ĐỀ ÁN

Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành mức thu “Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y” tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HDND ngày 13 tháng 7 năm 2020 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 80/2021/NQ-HDND ngày 14 tháng 12 năm 2021), cụ thể như sau:

1. Đối tượng, địa bàn thu:

- Đối tượng thu phí: Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có phương tiện ra, vào các cửa khẩu trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng.

- Đối tượng miễn nộp phí:

+ Xe có hộ tổng, dẫn đường; xe công vụ gồm: xe của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể (không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước) đi công tác, xe của các Đoàn công tác nước ngoài được miễn trừ ngoại giao theo quy định của Nhà nước.

+ Xe cứu thương; xe cứu hỏa, xe máy nông nghiệp; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm.

+ Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân); xe ô tô của lực lượng Công an, Quốc phòng sử dụng vé “Phí đường bộ toàn quốc”.

+ Xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn máy; xe ba bánh gắn máy.

2. Mức thu phí: (Các đối tượng nộp phí tại mục 1 nêu trên được giảm 30% mức thu cho đến cho đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022)

DVT: Đồng/xe/lượt qua cửa khẩu

TT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	Mức thu phí
a	Xe chở người (có chở khách hoặc không chở khách); xe chở hàng (không chở hàng hoặc có chở hàng khác với hàng hóa quy định ở mục b)	
-	Xe ô tô con; xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg.	50.000
-	Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.	70.000
-	Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.	130.000
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	220.000
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	320.000
b	Xe chở hàng: chở gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ nhập khẩu, xuất khẩu (trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su), chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh...	
-	Xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg.	350.000
-	Xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.	500.000
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.	1.000.000
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	2.000.000
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	3.000.000

3. Phân bổ số thu phí:

- Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu: **15%**.
- Tỷ lệ (%) nộp NSNN: **85%**.

PHẦN II

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH MỨC THU PHÍ

I. Cơ sở pháp lý để xây dựng Đề án:

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2023 trực tuyến với địa phương;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Xét đề nghị của Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển quốc tế Trường Hải tại Văn bản số 08/2022/CV-THILOGI ngày 19 tháng 8 năm 2022 về đề nghị miễn giảm phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) tại cửa khẩu Quốc tế Bờ Y; ý kiến của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh tại Văn bản số 131/BQLKKT-KHTH ngày 14 tháng 02 năm 2023, Văn bản số 174/BQLKKT-KHTH ngày 28 tháng 02 năm 2023 và tình hình thực tế của địa phương.

II. Thực trạng thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu), trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y thời gian qua:

1. Thực trạng chung:

Việc thu Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y được thực hiện từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 và được thay thế bởi Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020, Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Việc thu phí được thực hiện đảm bảo đúng quy định. Các đối tượng nộp phí đều chấp hành việc thu phí.

2. Tình hình thu, chi từ nguồn phí tại đơn vị 3 năm (2020 đến 2022):

- Tổng số thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y theo quy định tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 và Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Kon

Tum là **42.327,726 triệu đồng** (trong đó, năm 2020: 9.232,146 triệu đồng; năm 2021: 18.665,454 triệu đồng; năm 2022: 14.430,126 triệu đồng).

- Tổng số tiền đã nộp vào ngân sách tỉnh là **37.373,447 triệu đồng**; trong đó: năm 2020 (90%): 8.308,931 triệu đồng; năm 2021 (90%): 16.798,909 triệu đồng; năm 2022 (85%): 12.265,607 triệu đồng.

- Nguồn thu phí được để lại cho đơn vị thu để trang trải chi phí thực hiện thu **4.954,279 triệu đồng**; trong đó: năm 2020 (10%): 923,215 triệu đồng; năm 2021 (10%): 1.866,545 triệu đồng; năm 2022 (15%): 2.164,519 triệu đồng.

DVT: Triệu đồng

Năm	Tổng thu phí	Trong đó	
		Nộp NSNN	Trích để lại
2020	9.232,146	8.308,931	923,215
2021	18.665,454	16.798,909	1.866,545
2022	14.430,126	12.265,607	2.164,519
Tổng cộng	42.327,726	37.373,447	4.954,279

III. Đề xuất sửa đổi mức thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y:

Sau khi rà soát các quy định hiện hành, căn cứ tình hình thực tế theo báo cáo của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh tại Văn bản số 131/BQLKKT-KHTH ngày 14 tháng 02 năm 2023, Văn bản số 174/BQLKKT-KHTH ngày 28 tháng 02 năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất sửa đổi mức thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y đã được quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

1. Đối tượng, địa bàn thu, tỷ lệ phân bổ số thu phí: Không thay đổi so với Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đề xuất điều chỉnh giảm mức thu phí

Điều chỉnh giảm mức thu phí đối với “Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit” từ **3.000.000 đồng/xe/lượt qua cửa khẩu giảm còn 2.400.000 đồng/xe/lượt qua cửa khẩu (tương ứng giảm 20%)**, cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/xe/lượt qua cửa khẩu

TT	Đối tượng thu phí, lệ phí	Mức thu phí theo Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021	Mức thu phí sau khi điều chỉnh	Tỷ lệ % tăng, giảm so với mức thu đã ban hành
a	Xe chở người (có chở khách hoặc không chở khách); xe chở hàng (không chở hàng hoặc có chở hàng khác với hàng hóa quy định ở mục II)			
-	Xe ô tô con; xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg.	50.000	50.000	Không thay đổi
-	Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.	70.000	70.000	Không thay đổi
-	Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.	130.000	130.000	Không thay đổi
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	220.000	220.000	Không thay đổi
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	320.000	320.000	Không thay đổi
b	Xe chở hàng: chở gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ nhập khẩu, xuất khẩu (trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su), chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh...			
-	Xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg	350.000	350.000	Không thay đổi
-	Xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg	500.000	500.000	Không thay đổi

TT	Đối tượng thu phí, lệ phí	Mức thu phí theo Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021	Mức thu phí sau khi điều chỉnh	Tỷ lệ % tăng, giảm so với mức thu đã ban hành
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg	1.000.000	1.000.000	Không thay đổi
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	2.000.000	2.000.000	Không thay đổi
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	3.000.000	2.400.000	Giảm 20%

Lý do đề xuất điều chỉnh giảm mức thu phí:

- Nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi nhất, tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp và người dân theo chủ trương của Chính phủ tại Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2023 tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2023 trực tuyến với địa phương và đề xuất của Công ty TNHH giao nhận vận chuyển quốc tế Trường Hải.

- Mức thu sau khi điều chỉnh giảm (2.400.000 đồng/lượt phương tiện) tương đồng với mức thu phí trung bình cao nhất của 24 cửa khẩu trên cả nước tính (2.670.000 đồng/lượt phương tiện).

4. Nguồn thu phí để lại cho đơn vị chi cho các nhiệm vụ sau:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Tiền lương, tiền công phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương; Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện nước, sửa chữa tài sản, máy móc thiết bị, Mua sắm tài sản máy móc, thiết bị làm việc, chi phí khác theo chế độ quy định của nhà nước hiện hành.

Trên đây là đề án “Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y”. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII, Kỳ họp thứ 5 xem xét phê chuẩn để triển khai thực hiện./.